

Số: 72../BC-KLM

Nghệ An, ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO Thường niên năm 2021

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2900324603
 - Vốn điều lệ: 38.850.000.000 đồng
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 40.429.273.437 đồng
 - Địa chỉ: Khối Hợp Xuân, thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An.
 - Số điện thoại: 02383* 883 138
 - Số fax/Fax:
 - Website: congykimloaimaunghetinh.com
 - Mã cổ phiếu: KLM
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:**

Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp thiếc Nghệ Tĩnh được thành lập ngày 23/4/1980. Theo Quyết định số 336/QĐ/TCNĐT ngày 29/5/1993 của Bộ Công nghiệp, Xí nghiệp Liên hợp thiếc Nghệ Tĩnh được thành lập lại và đổi tên thành Công ty Kim loại màu Nghệ Tĩnh.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về việc tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà Nước và Quyết định số 183/2001/QĐ-TTg ngày 20/11/2001 về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX, Công ty từng bước sắp xếp lại và đổi mới. Ngày 28/7/2004 Bộ trưởng bộ Công nghiệp ra Quyết định số 65/2004/QĐ-BCN chuyển Công ty thành Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Kim loại màu Nghệ Tĩnh trực thuộc Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 26/5/2008, Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt nam ra Quyết định số 1205/QĐ-HĐQT phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty thành Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối. Ngày 23/8/2008 các cổ đông của Công ty đã tiến hành Đại hội đồng cổ đông để chính thức thành lập Công ty Cổ phần.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020 Tổng công ty Khoáng sản – TKV chính thức thoái toàn bộ vốn tại Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh; Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh chính thức trở thành Công ty cổ phần do tư nhân nắm giữ 100% vốn điều lệ và đã tiến hành Đại hội đồng cổ đông bầu lại Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, sắp xếp lại bộ máy quản lý điều hành.

- Các sự kiện khác:

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Khai thác chế biêt thiếc thời đạt tiêu chuẩn loại 1.

+ Kinh doanh dịch vụ xăng dầu.

- Địa bàn kinh doanh:

+ Huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp):

a) Đại hội đồng cổ đông: Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. ĐHĐCĐ là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đặc biệt các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo. Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu ra Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

b) Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý Công ty giữa hai kỳ đại hội, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT có trách nhiệm giám sát Ban Giám đốc và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do Luật pháp và Điều lệ Công ty, các Quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định. Hiện tại HĐQT Công ty Kim loại màu Nghệ Tĩnh có 4 thành viên.

c) Ban Giám đốc của Công ty gồm có 01 Giám đốc và 01 Phó Giám đốc. Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao; Phó Giám đốc là người giúp việc cho Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về phần việc được phân công, chủ động giải quyết những công việc đã được Giám đốc uỷ quyền và phân công theo đúng chế độ chính sách của Nhà nước và Điều lệ của Công ty.

d) Ban kiểm soát là cơ quan do ĐHĐCĐ bầu ra. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Hiện tại, Ban kiểm soát của Công ty gồm 02 thành viên.

Tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, lãnh đạo Công ty công tác quản lý văn phòng, hành chính quản trị, văn hóa thể thao, quan hệ với tổ chức và cá nhân trong và ngoài Công ty đảm bảo theo đúng điều lệ, quy chế, quy định của Công ty và quy định của Pháp luật; Công tác tổ chức, quy hoạch cán bộ và đào tạo; công tác thi đua khen thưởng; quản lý lao động tiền lương và chính sách xã hội đối với người lao động trong toàn Công ty; tổ chức thực hiện công tác thanh kiểm tra, giải quyết đơn thư khiếu tố, công tác bảo vệ tự vệ, công tác quân sự và an ninh trật tự nội bộ; công tác tiếp cận thị trường, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng và quản lý vật tư, phụ tùng, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Mua, bán sản phẩm, lao vụ và dịch vụ thuộc ngành nghề kinh doanh của Công ty; Tham mưu giúp việc HĐQT, Ban Giám đốc trong lĩnh vực quản lý hệ thống tài chính, kế toán, thống kê trong toàn Công ty.

g) Bộ phận Kỹ thuật:

Tham mưu, giúp việc HĐQT, Ban Giám đốc về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kỹ thuật; công tác quản lý kỹ thuật khai thác, tuyển khoáng, luyện kim, xây dựng, quản lý mỏ, tài nguyên, thăm dò khoáng sản phát triển tài nguyên; hồ sơ xin cấp mỏ, thuê đất, đền bù đất đai giải phóng mặt bằng; quản lý khoa học kỹ thuật, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất. Quản lý chất lượng hàng hoá; công tác quản lý kỹ thuật, máy móc thiết bị, cơ điện, đầu tư đổi mới thiết bị, mua sắm phụ tùng, vật tư cơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh trong Công ty; công tác an toàn Bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ và môi trường.

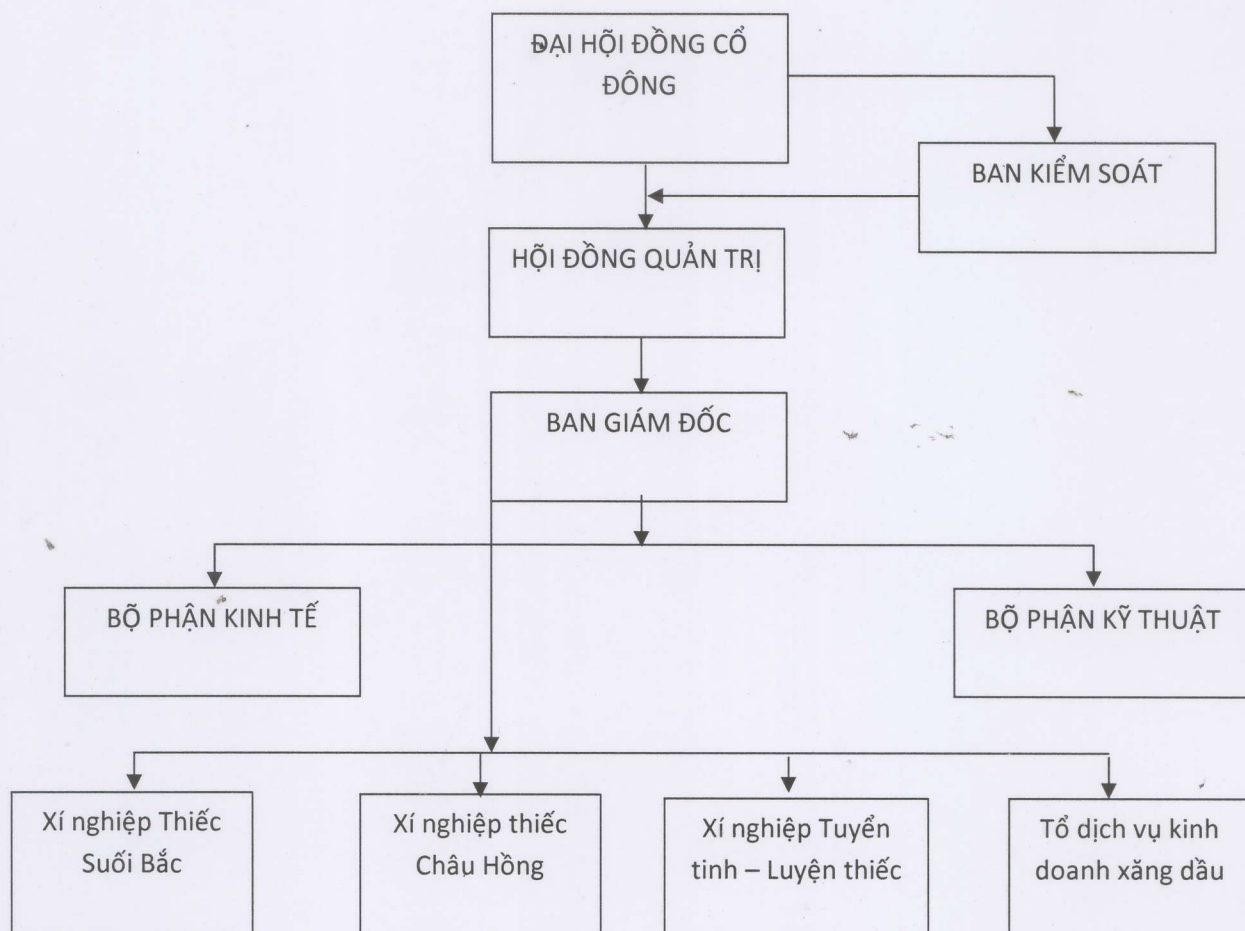
Xí nghiệp thiếc Suối Bắc: Chức năng chính là Khai thác và tuyển quặng thiếc gộc.

Xí nghiệp thiếc Châu Hồng: Chức năng chính là khai thác và tuyển quặng thiếc sa khoáng.

Xí nghiệp Tuyển tinh – Luyện thiếc: Chức năng chính là Tuyển quặng thiếc và chế biến quặng thiếc thành thiếc thỏi thành phẩm 99,75% Sn và 99,95% Sn.

Tổ dịch vụ và kinh doanh xăng dầu: Chức năng chính là Kinh doanh xăng, dầu và dầu mỡ phụ.

Cơ cấu bộ máy quản lý.



4. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

+ Năm 2022 đạt các chỉ tiêu chủ yếu:

++ Thiếc thỏi 99,95%: 80 tấn.

++ Kinh doanh xăng dầu: 1,5 triệu lít.

++ Doanh thu: 60 tỷ.

++ Nộp ngân sách: 7 tỷ.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

Mở rộng khai thác chế biến thiếc thỏi.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

+ Tiếp tục cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý thải sau tuyển thô, tuyển tinh nhằm đảm bảo môi trường.

II. Tình hình hoạt động trong năm.

4. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính.

a) **Tình hình tài chính:**

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Tỷ lệ % tăng/giảm
1	Tổng giá trị tài sản	18.412.091.272	9.165.174.886	(50,22)
2	Doanh thu thuần	44.324.616.232	52.080.991.358	17,5
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.830.996.766)	(27.750.164.826)	1.415,58
4	Lợi nhuận khác	1.894.895.766	299.818.383	(84,18)
5	Lợi nhuận trước thuế	63.899.000	(27.750.164.826)	(43.528,2)
6	Lợi nhuận sau thuế	252.272	(27.750.164.826)	(11.000,197)

Nguồn : Báo cáo tài chính năm 2021

Đánh giá tình hình tài chính của Công ty như sau:

b) **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSNH/NNH)	Lần	1,12	0,37
	Hệ số thanh toán nhanh (Tiền/NNH)	Lần	0,11	0,034
2	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	0,32	0,68
	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	0,47	2,15
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	4,57	7,98
	Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,73	0,88
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,0000057	(0,527)
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,0000062	(2,115)
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,0000042	(0,460)
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	0,001442	(0,527)

Nguồn : Báo cáo tài chính năm 2021

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu

5.1. Cổ phần:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu công ty cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh: KLM;
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đ/cp;
- Tổng số cổ phần: 3.885.000 cp;
- Trong đó: Cổ phần do nhà nước chi phối : 0 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

STT	Thành phần	Số lượng cổ	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
-----	------------	-------------	------------	-----------

		đồng		
	Cổ đông trong nước			
1	Tổ chức	04	723.538	18,62%
2	Cá nhân	88	3.161.462	81,38%
	Tổng cộng:	92	3.885.000	100%

* Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không;

* Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không;

* Các chứng khoán khác: Không.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2021, Công ty chưa được cấp phép hoạt động trở lại, các mỏ khai thác khoáng sản vẫn phải ngừng sản xuất; Bên cạnh đó dịch Covid-19 làm ngưng trệ các hoạt động của xã hội và làm ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động của các doanh nghiệp. Để tạo việc làm cho người lao động, Công ty đã nhận gia công thiếc thỏi từ các đơn vị ngoài.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tài sản ngắn hạn	18.412.091.272	30,89%	9.165.174.886	22,4%
Tài sản dài hạn	41.162.094.015	69,11%	31.743.723.138	77,6%
Tổng cộng tài sản	59.574.185.287	100%	40.908.898.024	100%

Nguồn : Báo cáo tài chính năm 2021

2.2. Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Nợ ngắn hạn	16.416.686.695	85,75%	24.774.314.036	88,7%
Nợ dài hạn	2.728.225.155	14,25%	3.155.909.265	11,3%
Tổng nợ	19.144.911.850	100%	27.930.223.301	100%

Nguồn : Báo cáo tài chính năm 2021

Tình hình nợ ngắn hạn năm 2021 đã tăng so với năm 2020 chủ yếu là do vay vốn lưu động, nợ người bán.

3. Kế hoạch SXKD năm 2022

3.1. Các chỉ tiêu kế hoạch trong năm 2022

- Sản lượng thiếc thỏi sản xuất và tiêu thụ: 80 tấn.

- Kinh doanh xăng dầu: 1.500.000 lít.

- Doanh thu: 67.854 trđ (Trong đó: Thiếc: 42.661,0 trđ; xăng dầu: 24.007,0 trđ; doanh thu khác: 1.186 trđ).

- Lợi nhuận: 364,0 trđ.

- Tiền lương bình quân: 6,44 trđ/ng/tháng.

- Đầu tư xây dựng cơ bản: 0 trđ.

3.2. Các giải pháp chính:

- Tiếp tục thực hiện việc tổ chức bộ máy Công ty, sắp xếp lực lượng lao động phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh hiện nay đảm bảo tinh gọn, hiệu quả. Hoàn thiện và bổ sung các quy chế, quy định tất cả các mặt quản lý của Công ty để có cơ chế quản lý đồng bộ, nhất quán từ Công ty đến các đơn vị thành viên.

- Thực hiện nhất quán nguyên tắc nghiệm thu tiền lương hàng tháng theo doanh thu trừ chi phí và là tiêu chí quan trọng, hàng đầu để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cán bộ quản lý của từng đơn vị.

- Tập trung đẩy mạnh sản lượng tự sản xuất; tăng cường mối quan hệ để thúc đẩy sản lượng nhập, gia công từ các khách hàng. Chủ động trong phương thức tiêu thụ thiếc để có cách thức tiêu thụ hợp lý, mang lại hiệu quả nhất cho Công ty.

. - Tích cực tiếp cận với các cơ quan, ban ngành; Đôn đốc tư vấn thực hiện và sớm hoàn thiện phương án chứa thải trình Bộ tài nguyên môi trường phê duyệt và tổ chức thi công bãi chứa thải để xí nghiệp thiếc Suối Bắc có thể sản xuất trở lại trong thời gian sớm nhất.

- Cân đối hiệu quả chung của Công ty, có giải pháp hợp lý để khi cần có thể tăng sản lượng quặng huy động theo giá thị trường. Tích cực và chủ động hợp tác với khách hàng để nhận quặng và thiếc gia công nhằm tăng thời gian hoạt động cho lò luyện và điện phân, có việc làm cho người lao động.

IV. Đánh giá của HĐQT về hoạt động trong năm 2021 và định hướng năm 2022

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị:

- Chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; kỷ luật điều hành của HĐQT công ty; điều hành các hoạt động của Công ty tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, nghị quyết của HĐQT trong đó đã có nhiều giải pháp tích cực trong công tác chỉ đạo điều hành SXKD của Công ty đạt hiệu quả.

- Đã tiếp cận với các cơ quan chức năng, giải quyết nhanh các thủ tục cấp lại DTM mỏ Suối Bắc đến nay cơ bản hoàn thành

- Đã chủ động đề xuất các giải pháp tiêu thụ thiếc hiệu quả hơn, góp phần không nhỏ vào hiệu quả chung và duy trì SX ổn định.

- Chủ động, giải quyết kịp thời tài chính đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Định hướng của HĐQT năm 2022:

Năm 2022 tình hình hoạt động SXKD của Công ty còn gặp rất nhiều khó khăn do: Xưởng tuyển thiếc Suối Bắc đang trong thời gian chạy thử, hàm lượng thấp, đường lò dài tỷ lệ khai thác đá không quặng lớn làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất; Công tác thu gom quặng thiếc gặp nhiều khó khăn do giá thị trường cao hơn giá Công ty có thể thu mua được; sản lượng kinh doanh xăng dầu thấp, hiệu quả không cao. Các chính sách của Nhà nước về lĩnh vực khai thác khoáng sản ngày càng chặt chẽ, giá cả một số nguyên liệu, vật tư tăng hơn so với năm trước, địa hình khai thác, công nghệ sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD của Công ty. Trước những khó khăn, trở ngại như vậy. Để đạt được mục tiêu về SXKD trong năm 2021, HĐQT định hướng hoạt động chủ yếu như sau:

1. Tái cơ cấu lại tổ chức bộ máy: Tiếp tục rà soát sắp xếp lại công việc từ các phòng ban đến các đơn vị thành viên nhằm phát huy năng lực, hiệu quả trong công việc.

2. Tăng cường áp dụng cải tiến kỹ thuật vào sản xuất. Có giải pháp hợp lý trong tổ chức và điều hành để tăng năng suất, thực thu, giảm giá thành sản xuất.

3. Tập trung chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban điều hành và bộ máy giúp việc của Công ty thực hiện kế hoạch SXKD theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã thông qua và Nghị quyết của HĐQT.

4. Cùng Ban điều hành rà soát và hoàn thiện hệ thống quản lý Công ty gồm: xây dựng các quy chế và quy định mới phù hợp với tình hình hiện nay của Công ty.

5. Nghiên cứu xây dựng chiến lược phát triển dài hạn của Công ty phù hợp với tình hình mới.

V. Quản trị Công ty

1. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ %	Lý do không tham dự họp
1	Ông Phạm Hồng Thịnh	Chủ tịch	3/3	100	
2	Ông Vũ Sơn Hải	Ủy viên	3/3	100	
3	Bùi Văn Tiến	Ủy viên	3/3	100	
4	Phạm Hữu Bắc	Ủy viên	3/3	100	

Các phiên họp thường kỳ của Hội đồng quản trị đều có sự tham dự của đại diện Ban Kiểm soát Công ty và có thư ký Hội đồng quản trị ghi lại Biên bản chi tiết nội dung họp và có Nghị quyết các cuộc họp. Cụ thể trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã ban hành 03 Nghị quyết, 01 Quyết định và 03 biên bản của Hội đồng quản trị.

2. Hoạt động Ban Kiểm soát:

Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát:

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự họp
1	Phạm Thị Hoa	Trưởng ban KS	3/3	100	
2	Võ Thị Dung	TV BKS	3/3	100	

* Hoạt động của Ban kiểm soát với HĐQT, Ban giám đốc điều hành và cổ đông.

- Tổ chức họp BKS định kỳ theo quý với 100% thành viên tham gia.
- Tham dự đầy đủ các buổi họp HĐQT với nhiều đóng góp ý kiến theo chức năng và thẩm quyền.
- Tiến hành rà soát các quy chế quản trị nội bộ của Công ty
- Tiến hành đi kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thẩm tra báo cáo tài chính cả năm 2021.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát:

3.1. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích:

Đơn vị tính: VND

TT	Thành viên	Chức danh	Thù lao	Lương, thưởng	Tổng cộng	
I	Hội đồng quản trị/Ban Giám đốc					
	1	Ông Phạm Hồng Thịnh	Chủ tịch	28.800.000	264.000.000	292.800.000
	2	Ông Vũ Sơn Hải	Ủy viên	25.200.000	300.000.000	325.200.000

3	Ông Bùi Văn Tiến	Ủy viên	25.200.0000		25.200.000
4	Ông Phạm Hữu Bắc	Ủy viên	25.200.000		25.200.000
5	Ông Nguyễn Ngọc Nam	GĐ Cty			236.364.000
6	Ông Trần Văn Chiến	PGĐ Cty			221.692.000
II	Ban kiểm soát				
1	Bà Phạm Thị Hoa	Tr.ban KS	25.200.000		25.200.000
2	Bà Võ Thị Dung	TV BKS	22.800.000		22.800.000
III	Kế toán Trưởng				
1	Ông Đinh Hữu Hạnh	Kế toán trưởng		200.145.000	200.145.000
IV	Thư ký Công ty				
1	Ông Nguyễn Trung Phương	Thư ký công ty	22.800.000	160.552.000	183.352.000

Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị Công ty, thực hiện báo cáo và công bố thông tin kịp thời về thông tin định kỳ cũng như bất thường.

VI. Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính của Công ty đã thực hiện theo quy định của pháp luật của kế toán và kiểm toán. Báo cáo tài chính bao gồm bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.165.174.886	18.412.091.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	856.967.868	1.807.536.599
1. Tiền	111		856.967.868	1.807.536.599
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.008.031.944	11.275.900.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.565.369.240	3.816.850.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.288.189.011	8.720.055.456
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	57.932.343	7.741.107
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.268.746.650)	(1.268.746.650)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		365.288.000	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	5.456.492.568	5.108.632.802
1. Hàng tồn kho	141		5.456.492.568	5.108.632.802
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		843.682.506	220.021.036
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		843.682.506	220.021.036
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.743.723.138	41.162.094.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.689.338.725	5.112.959.315
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	5.689.338.725	5.112.959.315
II. Tài sản cố định	220		2.819.144.849	1.884.257.716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.819.144.849	1.884.257.716
- Nguyên giá	222		61.845.475.102	63.750.503.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.026.330.253)	(61.866.245.375)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.528.182.047	3.748.130.419

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	8.528.182.047	3.748.130.419
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	11.200.000.000	30.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.045.000.000	30.045.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.845.000.000)	(45.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.507.057.517	416.746.565
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	3.507.057.517	416.746.565
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40.908.898.024	59.574.185.287
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.930.223.301	19.144.911.849
I. Nợ ngắn hạn	310		24.774.314.036	16.416.686.694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.883.473.101	500.559.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		618.834.024	60.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.400.000	21.193.100
4. Phải trả người lao động	314		302.246.000	239.206.325
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9.927.096.860	15.377.383.415
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	596.430.249	59.690.156
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	7.354.594.163	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.239.639	158.654.467
II. Nợ dài hạn	330		3.155.909.265	2.728.225.155
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	235.552.800	186.052.800
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14	2.920.356.465	2.542.172.355
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.978.674.723	40.429.273.438
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	12.978.674.723	40.429.273.438
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.850.000.000	38.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.850.000.000	38.850.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.579.021.166	1.579.021.166
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.450.346.443)	252.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(27.450.346.443)	252.272
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.908.898.024	59.574.185.287

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		52.080.991.358	44.324.616.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	52.080.991.358	44.324.616.232
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	55.929.095.559	42.098.386.961
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.848.104.201)	2.226.229.271

6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	123.819.366	1.183.640.780
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.188.887.983	45.000.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		249.497.306	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8.625.456	101.081.933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.828.366.552	5.094.784.884
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(27.750.164.826)	(1.830.996.766)
11. Thu nhập khác	31		300.000.000	1.927.090.913
12. Chi phí khác	32		181.617	32.195.147
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	299.818.383	1.894.895.766
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(27.450.346.443)	63.899.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	63.646.728
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(27.450.346.443)	252.272
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(7.066)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(27.450.346.443)	63.899.000
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		804.233.494	667.848.499
- Các khoản dự phòng	03		19.178.184.110	(1.918.527.159)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(423.819.366)	(3.110.731.693)
- Chi phí lãi vay	06		249.497.306	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.642.250.899)	(4.297.511.353)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.067.828.011	(7.991.089.401)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(347.859.766)	8.226.752.881
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.775.607.621)	(3.611.725.467)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.090.310.952)	370.454.611
- Tiền lãi vay đã trả	14		(116.540.206)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.453.100)	(53.568.619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.918.194.533)	(7.356.687.348)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.810.787.727)	(361.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300.000.000	1.927.090.913

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.045.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		123.819.366	1.183.640.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.386.968.361)	(27.296.086.489)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.233.599.189	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.879.005.026)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.354.594.163	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(950.568.731)	(34.652.773.837)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.807.536.599	36.460.310.436
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	856.967.868	1.807.536.599

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở giao dịch CK HN;
- HĐQT, BKS;
- Ban GD Cty;
- Lưu TCKT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Hồng Thịnh